

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 40

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *Minh*



Ngày 14 tháng 8 năm 2019

12/1 04 2019

Số: ~~0242~~ /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty đã đánh giá, xác định giá trị tổn thất của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung ("BSR-BF" - Công ty con của Công ty) tương đương với giá trị dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào BSR-BF đã trích lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và quyết định sử dụng toàn bộ giá trị khoản dự phòng đã trích lập để bù đắp tổn thất tại thời điểm chuyển thành công ty cổ phần với số tiền khoảng 536 tỷ VND. Giá trị tổn thất của khoản đầu tư vào BSR-BF tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có thể thay đổi tùy thuộc vào sự phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền, và theo đó, khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" và khoản mục "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có thể bị thay đổi tương ứng. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng soát xét thích hợp về giá trị tổn thất của khoản đầu tư vào BSR-BF. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (đơn vị cổ phần hóa) cho mục đích cung cấp thông tin tham khảo cho người đọc báo cáo tài chính. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Như trình bày tại Thuyết minh số 36 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, BSR-BF đã tạm ghi tăng nguyên giá các tài sản cố định của dự án Nhà máy Nhiên liệu Sinh học Bio-Ethanol Dung Quất ("Nhà máy") trong năm 2014. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, BSR-BF đang trong quá trình thực hiện các thủ tục quyết toán chi phí đầu tư xây dựng và tiếp tục thực hiện các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ theo Thông báo số 3129/TB-TTCP ngày 24 tháng 11 năm 2016. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, lỗ lũy kế và thiếu hụt vốn lưu động để thanh toán các khoản nợ đến hạn của BSR-BF và các vấn đề khác nêu trên dẫn tới nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của BSR-BF. Kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 36.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

11/8/2019 10:11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.895.250.318.921	24.036.089.036.297
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	5.863.320.343.550	5.762.092.884.337
1. Tiền	111		214.587.966.591	919.360.507.378
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.648.732.376.959	4.842.732.376.959
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	4.000.000.000	4.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.000.000.000	4.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.557.829.657.313	8.965.318.338.722
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	9.286.669.506.498	8.740.999.399.692
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	212.222.543.548	180.863.940.632
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	52.741.959.674	37.259.350.805
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(847.856.926)	(847.856.926)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		7.043.504.519	7.043.504.519
IV. Hàng tồn kho	140	9	9.369.682.896.869	9.226.599.613.860
1. Hàng tồn kho	141		9.545.985.358.338	9.482.615.081.749
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(176.302.461.469)	(256.015.467.889)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		100.417.421.189	78.078.199.378
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	13.675.259.644	17.673.063.903
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		73.578.779.264	970.480.288
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	13.163.382.281	59.434.655.187
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.901.878.915.655	29.175.515.773.384
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		533.509.547.749	521.395.822.590
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	533.509.547.749	521.395.822.590
II. Tài sản cố định	220		26.068.327.470.921	27.305.953.183.640
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	25.690.059.183.350	26.898.689.272.806
- Nguyên giá	222		47.214.681.410.246	47.131.761.180.980
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.524.622.226.896)	(20.233.071.908.174)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	378.268.287.571	407.263.910.834
- Nguyên giá	228		783.263.798.231	769.284.554.251
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(404.995.510.660)	(362.020.643.417)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		983.048.064.290	990.359.037.285
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	983.048.064.290	990.359.037.285
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	11.244.000.000	11.244.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.244.000.000	11.244.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		305.749.832.695	346.563.729.869
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	305.736.184.547	346.548.051.418
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		13.648.148	15.678.451
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		52.797.129.234.576	53.211.604.809.681

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		20.783.015.225.170	21.834.058.479.841
I. Nợ ngắn hạn	310		13.083.867.717.651	13.100.402.057.914
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	7.485.082.139.845	5.999.845.766.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.588.329.324	13.503.645.791
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	413.583.009.191	779.703.276.274
4. Phải trả người lao động	314		120.958.021.179	135.968.584.861
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	408.344.266.808	1.689.432.095.651
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.117.508.937.657	1.624.093.475.531
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	3.472.063.734.977	2.815.862.717.195
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		61.739.278.670	41.992.496.611
II. Nợ dài hạn	330		7.699.147.507.519	8.733.656.421.927
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	6.279.064.283.566	7.315.371.277.170
2. Thuê thu nhập hoãn lại phải trả	341		4.722.310.875	2.471.399.298
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	20	1.415.360.913.078	1.415.813.745.459
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		32.014.114.009.406	31.377.546.329.840
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	32.014.114.009.406	31.377.546.329.840
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.440.434.975	2.440.434.975
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		106.709.914	106.709.914
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		916.893.357.487	256.261.875.092
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		183.357.183.150	48.827.439.761
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		733.536.174.337	207.434.435.331
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		89.677.347.030	113.741.149.859
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		52.797.129.234.576	53.211.604.809.681

Lê Thị Hồng Trâm
 Người lập biểu

Bạch Đức Long
 Kế toán trưởng



Bùi Minh Tiên
 Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	50.913.903.496.791		55.893.413.019.371	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	3.260.000		1.868.215	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	50.913.900.236.791		55.893.411.151.156	
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	49.617.212.620.237		51.802.738.407.525	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.296.687.616.554		4.090.672.743.631	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	209.971.764.955		294.434.494.250	
7. Chi phí tài chính	22	28	229.031.619.812		313.978.292.830	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		192.308.987.052		237.055.112.242	
8. Chi phí bán hàng	25	29	367.193.004.073		375.340.075.698	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	187.961.654.977		169.899.264.176	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		722.473.102.647		3.525.889.605.177	
11. Thu nhập khác	31	30	24.674.610.039		42.138.945.374	
12. Chi phí khác	32	31	439.160.677		35.176.758.873	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		24.235.449.362		6.962.186.501	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		746.708.552.009		3.532.851.791.678	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	40.362.887.508		199.634.425.756	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		2.252.941.880		2.461.245.146	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		704.092.722.621		3.330.756.120.776	
Trong đó:						
17.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		726.484.845.371		3.355.135.657.616	
17.2. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(22.392.122.750)		(24.379.536.840)	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	33	234		(*)	

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu không được tính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 do giai đoạn này Công ty là Công ty TNHH MTV Lộc Hóa Dầu Bình Sơn, do Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam làm chủ sở hữu, nắm giữ 100% vốn điều lệ.


Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu


Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Bùi Minh Tiên
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	746.708.552.009	3.532.851.791.678
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.334.210.990.001	1.323.131.099.348
Các khoản dự phòng	03	(79.713.006.420)	(93.229.471.211)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(6.600.537.787)	37.274.293.844
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(147.893.783.651)	(272.542.101.224)
Chi phí lãi vay	06	192.308.987.052	237.055.112.242
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.039.021.201.204	4.764.540.724.677
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(623.756.724.711)	564.209.408.976
Tăng hàng tồn kho	10	(63.370.276.589)	(987.019.266.921)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(107.263.765.898)	148.119.810.867
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	44.809.671.130	(19.615.867.744)
Tiền lãi vay đã trả	14	(170.248.390.867)	(217.427.652.249)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.666.153.233)	(210.112.451.878)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.576.207.415	3.098.385.900
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(47.658.662.523)	(97.330.516.163)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.069.443.105.928	3.948.462.575.465
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(188.637.975.222)	(317.453.901.640)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	300.090.908	-
3. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	300.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	137.939.599.555	278.410.789.247
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(50.398.284.759)	(38.743.112.393)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	(1.127.802.519.804)
2. Tiền thu từ đi vay	33	5.091.944.490.668	9.253.784.753.948
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.502.886.935.909)	(10.750.706.054.886)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(506.245.087.886)	(1.997.399.710.864)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(917.187.533.127)	(4.622.123.531.606)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	101.857.288.042	(712.404.068.534)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.762.092.884.337	12.591.057.247.996
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(629.828.829)	(47.941.070)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.863.320.343.550	11.878.605.238.392

Đoan

Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Bách Đức Long

Bách Đức Long
Kế toán trưởng



Đỗ Minh Tiên
Đỗ Minh Tiên
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (là công ty con do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008).

Công ty thực hiện chuyển đổi mô hình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 8 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn. Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp và các giấy chứng nhận thay đổi.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.983 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.914).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát lắp thiết bị công trình, hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

110177123

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc là Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 02 công ty con sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Giá trị đầu tư tại ngày 30/6/2019 (*) VND	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Quảng Ngãi	83,26%	83,26%	145.892.845.365	Quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	65,54%	61,00%	205.772.028.927	Sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhiên liệu sinh học

(*) Giá trị đầu tư tại ngày cuối kỳ được Công ty xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư trừ giá trị tổn thất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung ("BSR-BF") trước xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần là 742.165.320.000 VND. Công ty đã đánh giá, xác định giá trị tổn thất của khoản đầu tư vào BSR-BF tương đương với giá trị dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào BSR-BF đã trích lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, với số tiền là 536.393.291.073 VND, và quyết định sử dụng toàn bộ giá trị khoản dự phòng đã trích lập để bù đắp tổn thất tại thời điểm Công ty chuyển thành công ty cổ phần. Do đó, Công ty trình bày giá gốc của khoản đầu tư vào BSR-BF là 205.772.028.927 VND.

Công ty Cổ phần Nhiên liệu và Sinh học Dầu khí Miền Trung chính thức hoạt động thương mại từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và đang tạm dừng hoạt động sản xuất.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 (ngày Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (đơn vị cổ phần hóa) đã được soát xét cho mục đích cung cấp thông tin tham khảo cho người đọc báo cáo tài chính.

Quyết toán cổ phần hóa

Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần vào ngày 01 tháng 7 năm 2018. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này của Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau ngoại trừ các nghiệp vụ xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Nghị định 126/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2017 áp dụng cho báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó trong vòng 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: Chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên vật liệu thực tế đối với từng sản phẩm; Chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CĐKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô).

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Tập đoàn, Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
<i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i>	<i>10 - 20</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản khác	4 - 5

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn) (sau đây gọi tắt là "Quyết định 952"), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CĐKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).

Căn cứ vào khối lượng hàng tồn kho cố định là dầu thô, sản phẩm trung gian, thành phẩm tồn cố định trong đường ống, thiết bị và bể chứa của Công ty theo Chứng thư giám định khối lượng hàng tồn kho cố định số 17631001 ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam, Công ty đã xác định giá trị hàng tồn kho cố định được hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền khoảng 1.007 tỷ VND và đã ghi giảm giá trị hàng tồn kho với số tiền tương ứng. Việc điều chỉnh giá trị và hạch toán hàng tồn kho như trên đã được Hội đồng Thành viên của Công ty phê duyệt tại Quyết định số 905/QĐ-BSR ngày 17 tháng 3 năm 2017.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác. Giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 15 năm, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm, tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Đối với các tài sản cố định phải sửa chữa và bảo dưỡng định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật, Công ty trích lập dự phòng phải trả và hạch toán tương ứng vào chi phí sản xuất kinh doanh khi có dự toán chi phí và được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế phát sinh được ghi nhận vào "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và được bù trừ với khoản mục "Dự phòng phải trả" khi công việc sửa chữa, bảo dưỡng hoàn thành và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phản ánh chi phí bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí bảo hiểm nhân thọ và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, bảo hiểm nhân thọ được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, dựa trên tình hình sử dụng quỹ, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trích lập thêm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được

khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có các khoản ưu đãi thuế như sau:

- Theo Quyết định 952, Công ty mẹ được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất. Năm 2019 là năm thứ 6 Công ty mẹ được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung (công ty con) được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm tính từ ngày dự án Nhà máy sản xuất Bio-Ethanol nhiên liệu bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong chín năm tiếp theo. Năm 2019 là năm thứ 5 Công ty con được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn) đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản Chênh lệch lãi tiền gửi ngân hàng lớn hơn lãi tiền vay, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/ƯĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được giảm 50% thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (kể cả người Việt Nam và người nước ngoài); được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	470.171.429	1.129.145.471
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	214.117.795.162	918.231.361.907
Các khoản tương đương tiền (*)	5.648.732.376.959	4.842.732.376.959
	<u>5.863.320.343.550</u>	<u>5.762.092.884.337</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm 2.734.732.376.959 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.734.732.376.959 VND) là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, trong đó bao gồm 2 tỷ VND tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2 tỷ VND). Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Tỷ lệ</u> <u>góp vốn</u> %	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Tỷ lệ</u> <u>góp vốn</u> %
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.244.000.000		11.244.000.000	
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	7.000.000.000	8,75%	7.000.000.000	8,75%
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4.244.000.000	5,77%	4.244.000.000	5,77%
	<u>11.244.000.000</u>		<u>11.244.000.000</u>	

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	3.437.484.297.085	3.165.211.371.019
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	828.868.315.040	709.077.185.116
Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	560.608.189.546	268.885.735.528
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	395.373.968.300	208.966.032.524
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	381.596.692.357	280.583.780.611
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	278.453.186.655	343.364.195.401
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	167.943.698.883	270.130.440.331
Các khách hàng khác	1.695.867.201.050	1.977.828.434.022
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	1.540.473.957.582	1.516.952.225.140
	<u>9.286.669.506.498</u>	<u>8.740.999.399.692</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Albemarle Singapore Pte. Ltd	41.771.005.465	16.338.745.518
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dịch vụ Phước Thịnh	12.018.997.091	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Năng lượng	11.505.051.721	-
Các đối tượng khác	146.927.489.271	164.525.195.114
b. Trả trước cho người bán dài hạn		
Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất (*)	533.509.547.749	521.395.822.590
	<u>745.732.091.297</u>	<u>702.259.763.222</u>
<i>Trong đó: Trả trước cho các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 35)</i>	48.885.110.333	49.139.009.709

(*) Phản ánh khoản tiền Công ty ứng trước cho Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất từ năm 2015 để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	35.494.743.181	26.260.649.993
Phải thu về cổ phần hóa	5.701.672.688	5.701.672.688
Tạm ứng	4.330.719.167	529.046.150
Phải thu khác	7.214.824.638	4.767.981.974
	<u>52.741.959.674</u>	<u>37.259.350.805</u>
<i>Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 35)</i>	1.333.225.575	1.333.225.575

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	1.009.884.671.599	(25.813.819.912)	2.088.100.419.061	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.653.158.397.422	(110.981.388.379)	3.183.558.202.742	(2.142.069.027)
Công cụ, dụng cụ	1.564.416.560.983	(4.567.441.194)	1.487.684.308.218	(4.689.275.014)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.159.615.692.327	(14.622.375.307)	1.005.543.670.026	(85.996.525.519)
Thành phẩm	1.150.537.368.208	(20.317.436.677)	1.715.958.201.742	(163.187.598.329)
Hàng hoá	8.372.667.799	-	1.770.279.960	-
	9.545.985.358.338	(176.302.461.469)	9.482.615.081.749	(256.015.467.889)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 176.302.461.469 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 256.015.467.889 VND) đối với hàng tồn kho bị giảm giá, kém phẩm chất và có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc của các hàng tồn kho này.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	13.675.259.644	17.673.063.903
Bảo hiểm con người, rủi ro tài sản	636.997.918	3.012.263.115
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13.038.261.726	14.660.800.788
b. Dài hạn	305.736.184.547	346.548.051.418
Chi phí bảo hiểm nhân thọ (i)	280.345.950.406	302.572.239.075
Bảo hiểm rủi ro tài sản	19.582.027.823	30.760.047.916
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.808.206.318	13.215.764.427
	319.411.444.191	364.221.115.321

(i) Chi phí bảo hiểm nhân thọ được Công ty mua cho cán bộ, nhân viên và được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong 10 năm kể từ thời điểm phát sinh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

1.1. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	6.908.353.092.443	39.117.045.985.404	187.485.089.350	512.231.885.370	406.645.128.413	47.131.761.180.980
Tăng trong kỳ	-	33.546.069.073	-	12.739.161.318	-	46.285.230.391
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	19.669.378.875	-	-	17.574.500.000	-	37.243.878.875
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(608.880.000)	-	-	(608.880.000)
Số dư cuối kỳ	6.928.022.471.318	39.150.592.054.477	186.876.209.350	542.545.546.688	406.645.128.413	47.214.681.410.246
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	2.483.218.088.200	17.321.449.757.067	97.299.533.485	250.624.507.808	80.480.021.614	20.233.071.908.174
Khấu hao trong kỳ	160.797.739.664	1.074.720.976.911	8.767.283.095	39.278.517.220	8.130.442.548	1.291.694.959.438
Khấu hao tài sản của dự án, tài sản cho mục đích phúc lợi	131.969.082	230.018.340	-	102.251.862	-	464.239.284
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(608.880.000)	-	-	(608.880.000)
Số dư cuối kỳ	2.644.147.796.946	18.396.400.752.318	105.457.936.580	290.005.276.890	88.610.464.162	21.524.622.226.896
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	4.425.135.004.243	21.795.596.228.337	90.185.555.865	261.607.377.562	326.165.106.799	26.898.689.272.806
Số dư cuối kỳ	4.283.874.674.372	20.754.191.302.159	81.418.272.770	252.540.269.798	318.034.664.251	25.690.059.183.350

Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung (Công ty con) đã thế chấp toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và các tài sản cố định hữu hình khác hình thành từ Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiên liệu sinh học Bio-Ethanol Dung Quất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là khoảng 1.398 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.434 tỷ VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng (Thuyết minh số 19).

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 238.771 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 227.558 triệu VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	438.606.719.617	297.974.662.129	32.703.172.505	769.284.554.251
Tăng trong kỳ	-	4.641.272.727	-	4.641.272.727
Thanh lý, nhượng bán	-	9.337.971.253	-	9.337.971.253
Số dư cuối kỳ	438.606.719.617	311.953.906.109	32.703.172.505	783.263.798.231
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	240.746.018.684	94.076.120.757	27.198.503.976	362.020.643.417
Khấu hao trong kỳ	14.192.688.492	28.083.560.261	239.781.810	42.516.030.563
Khấu hao tài sản của dự án, tài sản cho mục đích phúc lợi	-	458.836.680	-	458.836.680
Số dư cuối kỳ	254.938.707.176	122.618.517.698	27.438.285.786	404.995.510.660
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	197.860.700.933	203.898.541.372	5.504.668.529	407.263.910.834
Số dư cuối kỳ	183.668.012.441	189.335.388.411	5.264.886.719	378.268.287.571

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 36.777 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 36.777 triệu VND).

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	358.068.542.541	2.464.758.853.507	2.822.590.348.552	237.047.496
- Thuế GTGT đầu ra	358.068.542.541	1.914.472.924.638	2.272.541.467.179	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	550.285.928.869	550.048.881.373	237.047.496
Thuế tiêu thụ đặc biệt	410.182.624.354	2.037.111.900.977	2.046.717.209.368	400.577.315.963
Thuế xuất, nhập khẩu	(17.528.596.489)	98.329.784.664	81.017.988.323	(216.800.148)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(39.398.189.398)	40.362.887.508	4.666.153.233	(3.701.455.123)
Các loại thuế, phí, lệ phí khác	8.944.240.079	110.911.458.076	116.332.179.433	3.523.518.722
Thuế nhà đất	697.818.500	(93.550.365)	604.268.135	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.713.991.791	23.096.728.799	31.092.889.222	(6.282.168.632)
Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
Các loại thuế khác	6.456.920.130	87.898.279.642	84.625.022.076	9.730.177.696
Các khoản phí, lệ phí	75.509.658	-	-	75.509.658
	720.268.621.087	4.751.474.884.732	5.071.323.878.909	400.419.626.910

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	59.434.655.187			13.163.382.281
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	779.703.276.274			413.583.009.191

13/ G/ T/ A/ D/ N/ IG/ B/

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	949.439.562.331	930.151.544.565
Lắp đặt thiết bị quan trắc môi trường	5.752.727.273	-
Dự án phòng làm việc chống cháy nổ	6.697.485.201	493.866.578
Các công trình khác	21.158.289.485	59.713.626.142
	983.048.064.290	990.359.037.285

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Giá trị VND	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn					
Công ty Liên doanh điều hành Cừu Long	1.559.045.591.632	1.559.045.591.632	1.645.545.089.735	1.645.545.089.735	
Công ty Hoàng Long	862.857.733.689	862.857.733.689	244.595.897.248	244.595.897.248	
Công ty Dầu khí Việt Nhật	313.454.002.761	313.454.002.761	571.739.264.948	571.739.264.948	
Công ty Điều hành chung Thăng Long	557.139.733.344	557.139.733.344	217.669.842.227	217.669.842.227	
Công ty Premier Oil Việt Nam Offshore B.V	783.413.168.788	783.413.168.788	-	-	
Các đối tượng khác	182.808.875.344	182.808.875.344	261.661.031.050	261.661.031.050	
b. Phải trả người bán là các bên liên quan					
(chi tiết tại Thuyết minh số 35)	3.226.363.034.287	3.226.363.034.287	3.058.634.640.792	3.058.634.640.792	
	7.485.082.139.845	7.485.082.139.845	5.999.845.766.000	5.999.845.766.000	

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi vay phải trả	193.508.568.214	171.009.973.482
Phải trả chi phí mua dầu thô nhập khẩu (*)	-	1.499.493.149.796
Phải trả chi phí mua chất xúc tác nhập khẩu	66.591.322.844	-
Phải trả chi phí, vật tư vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định	62.418.603.741	-
Chi phí, vật tư phải trả khác	85.825.772.009	18.928.972.373
	408.344.266.808	1.689.432.095.651

(*) Phản ánh chi phí mua dầu thô nhập khẩu từ Socar Trading Singapore PTE Ltd. (ủy thác nhập khẩu thông qua Tổng Công ty Dầu Việt Nam - PVOIL) theo Phụ lục số 2.46 ngày 13 tháng 4 năm 2018 của Hợp đồng nguyên tắc số 189/PVOIL-BSR/06-10/K tháng 6 năm 2010 giữa Công ty và PVOIL về việc cung cấp dầu thô cho Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng BNP-Paribas - Chi nhánh Hà Nội	-	-	5.091.944.490.668	4.173.446.135.691	918.498.354.977	918.498.354.977
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	230.000.000.000	100.000.000.000	130.000.000.000	130.000.000.000
Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải - Chi nhánh Hà Nội	-	-	1.410.557.460.733	1.239.658.295.649	170.899.165.084	170.899.165.084
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	180.000.000.000	180.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh - Hội sở	-	-	775.000.000.000	285.000.000.000	490.000.000.000	490.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	588.787.840.042	588.787.840.042	-	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	-	-	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	-	-	127.599.189.893	-	127.599.189.893	127.599.189.893
			280.000.000.000	280.000.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)	2.815.862.717.195	2.291.723.317.194	1.067.143.463.023	1.329.440.800.218	2.553.565.380.000	1.935.895.280.000
Chi tiết số dư vay dài hạn đến hạn trả tại:						
Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn	2.291.723.317.194	2.291.723.317.194			1.935.895.280.000	1.935.895.280.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	524.139.400.001	(*)			617.670.100.000	(*)
	2.815.862.717.195	2.291.723.317.194	6.159.087.953.691	5.502.886.935.909	3.472.063.734.977	2.854.393.634.977

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định quy định theo từng lần nhận nợ và dao động từ 5,0%/năm đến 6,8%/năm đối với các khoản vay bằng VND. Các khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (Công ty con) đang tìm các giải pháp để thanh toán các khoản gốc vay nêu trên.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	10.131.233.994.365	9.044.740.137.194	-	1.298.604.330.799	8.832.629.663.566	7.742.837.760.000
Chi tiết số dư vay dài hạn tại:						
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	9.044.740.137.194	9.044.740.137.194			7.742.837.760.000	7.742.837.760.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	1.086.493.857.171	(*)			1.089.791.903.566	(*)
Trong đó:	10.131.233.994.365	9.044.740.137.194	-	1.298.604.330.799	8.832.629.663.566	7.742.837.760.000
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	2.553.565.380.000				2.553.565.380.000	
- Số phải trả sau 12 tháng	7.315.371.277.170				6.279.064.283.566	

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (Công ty con) đang tìm các giải pháp để thanh toán các khoản gốc vay nêu trên.

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng như sau:

	Số đầu kỳ		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Giá trị VND	Nợ phải trả sau 12 tháng VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Nợ phải trả sau 12 tháng VND
Vay dài hạn	7.742.837.760.000	1.935.895.280.000	8.682.661.900.000	5.806.942.480.000	1.929.645.080.000	6.753.016.820.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	362.078.237.194	-	362.078.237.194	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	524.496.943.070	297.828.328.078	522.803.558.691	226.668.614.992	252.996.585.663	269.806.973.028
Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi	348.078.329.786	197.074.890.466	347.064.754.549	151.003.439.320	167.132.663.666	179.932.090.883
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất	217.216.630.710	122.766.881.456	216.625.543.931	94.449.749.254	104.010.150.672	112.615.393.259
	8.832.629.663.566	2.553.565.380.000	10.131.233.994.365	6.279.064.283.566	2.815.862.717.195	7.315.371.277.170

12/1/2024 10:42 AM M.S.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư khoản vay dài hạn thể hiện:

- Các khoản vay tại các ngân hàng thương mại của Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR-BF) chịu lãi suất từ 3,2%/năm đến 4,8%/năm cho các khoản vay bằng USD và từ 10,87%/năm đến 16,46%/năm cho các khoản vay bằng VND; các khoản vay này được sử dụng để xây dựng nhà máy nguyên liệu sinh học; tài sản đảm bảo là tài sản thế chấp là toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất, các công trình, tài sản trên đất, các bất động sản trên đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của dự án Nhà máy sản xuất Bio-Ethanol nhiên liệu của BSR-BF.

- Khoản vay của Công ty mẹ thể hiện khoản vay tín chấp bằng Đô la Mỹ (USD) tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB). Khoản vay này chịu lãi suất 3,6%/năm, dùng để đầu tư cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền vay, hình thức bảo đảm, và lãi suất vay như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay bằng USD	8.764.352.663.566	10.062.956.994.365
Vay bằng VND	68.277.000.000	68.277.000.000
	8.832.629.663.566	10.131.233.994.365

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay có bảo lãnh của bên thứ 3 (Tập đoàn, Bộ Tài chính)	-	362.078.237.194
Vay có đảm bảo bằng tài sản (Thuyết minh số 11)	1.089.791.903.566	1.086.493.857.171
Vay tín chấp	7.742.837.760.000	8.682.661.900.000
	8.832.629.663.566	10.131.233.994.365

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay theo lãi suất thả nổi	1.089.791.903.566	1.448.572.094.365
Vay theo lãi suất cố định	7.742.837.760.000	8.682.661.900.000
	8.832.629.663.566	10.131.233.994.365

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	2.553.565.380.000	2.815.862.717.195
Trong năm thứ hai	2.128.824.380.000	2.112.960.980.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4.150.239.903.566	5.202.410.297.170
	8.832.629.663.566	10.131.233.994.365
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	2.553.565.380.000	2.815.862.717.195
Số phải trả sau 12 tháng	6.279.064.283.566	7.315.371.277.170

20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	1.415.813.745.459	1.428.892.444.389
Giảm trong kỳ	(452.832.381)	(5.768.544.141)
- Sử dụng quỹ	(452.832.381)	(5.768.544.141)
Số dư cuối kỳ	1.415.360.913.078	1.423.123.900.248



**CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quý đầu tư phát triển VND	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	28.601.997.800.456	-	5.596.070.184.705	106.709.914	(6.338.366.429)	165.968.406.543	34.357.804.735.189
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	3.446.316.438.601	(24.379.536.840)	3.421.936.901.761
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(57.129.630.393)	(132.389.607)	(57.262.020.000)
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.032.000.000.000	-	(1.032.000.000.000)	-	-
Tạm trích lợi nhuận phải nộp về Tập đoàn	-	-	-	-	(2.362.560.772.479)	-	(2.362.560.772.479)
Kết chuyển tăng vốn điều lệ	2.402.998.359.544	-	(2.402.998.359.544)	-	-	-	-
Kết chuyển phải trả cổ phần hóa	-	-	(2.721.191.414.777)	-	-	-	(2.721.191.414.777)
Chênh lệch tỷ giá do xử lý tài chính (i)	-	(57.718.950.430)	-	-	-	-	(57.718.950.430)
Điều chỉnh lợi nhuận năm 2016 phải nộp về Tập đoàn từ Quý đầu tư phát triển	-	-	(1.501.439.975.409)	-	-	-	(1.501.439.975.409)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(151.873)	(1.933.082.888)	(1.933.234.761)
Điều chỉnh thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-	-	-	18.682.987.595	-	18.682.987.595
Điều chỉnh trích Quỹ đầu tư phát triển 6 tháng đầu năm 2018	-	-	-	-	408.191.414.777	-	408.191.414.777
Điều chỉnh trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 6 tháng đầu năm 2018	-	-	-	-	(6.992.275.000)	-	(6.992.275.000)
Điều chỉnh lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2018 phải nộp về Tập đoàn	-	-	-	-	(401.199.139.777)	-	(401.199.139.777)
Số dư cuối kỳ trước	31.004.996.160.000	(57.718.950.430)	2.440.434.975	106.709.914	6.970.505.022	139.523.397.208	31.096.318.256.689

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Số dư đầu kỳ này	31.004.996.160.000	-	2.440.434.975	106.709.914	256.261.875.092	113.741.149.859	31.377.546.329.840
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	726.484.845.371	(22.392.122.750)	704.092.722.621
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2018	-	-	-	-	(65.853.362.976)	(253.983.915)	(66.107.346.891)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(1.417.584.791)	(1.417.584.791)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(111.373)	(111.373)
Số dư cuối kỳ này	31.004.996.160.000	-	2.440.434.975	106.709.914	916.893.357.487	89.677.347.030	32.014.114.009.406

(ẤN)
ĐƠN
P
H
H
H

- (i) Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 được chuyển giao cho công ty cổ phần theo dõi và xử lý theo quy định.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 18 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 31.004.996.160.000 VND, tổng số cổ phiếu là 3.100.499.616 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	28.563.802.470.000	92,13%	28.563.802.470.000	92,13%
Các cổ đông khác	2.441.193.690.000	7,87%	2.441.193.690.000	7,87%
	31.004.996.160.000	100%	31.004.996.160.000	100%

Cổ phiếu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.100.499.616		3.100.499.616	
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.100.499.616</i>		<i>3.100.499.616</i>	
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-		-	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.100.499.616		3.100.499.616	
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.100.499.616</i>		<i>3.100.499.616</i>	
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-		-	

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	3.924.979,72	2.940.466,41
Euro (EUR)	2,16	2,16

B. T. Á. D. N. N.

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty có 02 công ty con. Hoạt động của Công ty mẹ và các công ty con là cơ sở để hình thành nên báo cáo bộ phận của Công ty do lĩnh vực kinh doanh tương đối khác nhau:

- Công ty mẹ ("Bình Sơn"): thực hiện hoạt động lọc hóa dầu và kinh doanh các sản phẩm lọc hóa dầu;
- Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (PV Building): quản lý nhà ở, kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị và các hoạt động thương mại;
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR-BF): thực hiện sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhiên liệu sinh học.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Chi tiêu	Sản phẩm lọc hóa dầu VND	Nhiên liệu sinh học VND	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	51.429.358.543.729	1.469.999.897.960	229.248.614.806	(331.477.821.919)	52.797.129.234.576
Tổng Tài sản hợp nhất	51.429.358.543.729	1.469.999.897.960	229.248.614.806	(331.477.821.919)	52.797.129.234.576

Công nợ

Nợ phải trả bộ phận	19.508.771.330.013	1.300.142.803.714	43.378.630.883	(69.277.539.440)	20.783.015.225.170
Tổng Nợ phải trả hợp nhất	19.508.771.330.013	1.300.142.803.714	43.378.630.883	(69.277.539.440)	20.783.015.225.170

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiêu	Sản phẩm lọc hóa dầu VND	Nhiên liệu sinh học VND	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	51.847.272.981.332	1.508.501.241.388	248.466.503.614	(392.635.916.653)	53.211.604.809.681
Tổng Tài sản hợp nhất	51.847.272.981.332	1.508.501.241.388	248.466.503.614	(392.635.916.653)	53.211.604.809.681

Công nợ

Nợ phải trả bộ phận	20.591.533.160.628	1.269.956.877.763	60.198.179.901	(87.629.738.451)	21.834.058.479.841
Tổng Nợ phải trả hợp nhất	20.591.533.160.628	1.269.956.877.763	60.198.179.901	(87.629.738.451)	21.834.058.479.841

**CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Chi tiêu	Sản phẩm lọc hóa dầu VND	Nhiên liệu sinh học VND	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng VND
Doanh thu thuần	50.863.141.976.320	17.281.278.356	161.385.172.901	(127.908.190.786)	50.913.900.236.791
Chi phí sản xuất kinh doanh	50.087.390.369.197	59.849.674.786	153.251.279.172	(128.124.043.868)	50.172.367.279.287
- Giá vốn hàng bán	49.537.564.360.871	57.972.568.268	144.460.470.685	(122.784.779.587)	49.617.212.620.237
- Chi phí bán hàng	365.781.338.484	192.413.448	1.219.252.141	-	367.193.004.073
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	184.044.669.842	1.684.693.070	7.571.556.346	(5.339.264.281)	187.961.654.977
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	775.751.607.123	(42.568.396.430)	8.133.893.729	215.853.082	741.532.957.504

Doanh thu hoạt động tài chính
Chi phí tài chính
Lợi nhuận khác

209.971.764.955
229.031.619.812
24.235.449.362

Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

40.362.887.508
2.252.941.880

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

704.092.722.621

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Chi tiêu	Sản phẩm lọc hóa dầu VND	Nhiên liệu sinh học VND	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng VND
Doanh thu thuần	55.875.121.974.199	2.041.987.478	321.548.231.699	(305.301.042.220)	55.893.411.151.156
Chi phí sản xuất kinh doanh	52.293.955.236.322	44.508.934.812	315.023.193.962	(305.509.617.697)	52.347.977.747.399
- Giá vốn hàng bán	51.749.031.818.133	42.947.122.188	306.550.263.801	(295.790.796.597)	51.802.738.407.525
- Chi phí bán hàng	374.154.259.914	-	1.185.815.784	-	375.340.075.698
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	170.769.158.275	1.561.812.624	7.287.114.377	(9.718.821.100)	169.899.264.176
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	3.581.166.737.877	(42.466.947.334)	6.525.037.737	208.575.477	3.545.433.403.757

Doanh thu hoạt động tài chính
Chi phí tài chính
Lợi nhuận khác

294.434.494.250
313.978.292.830
6.962.186.501

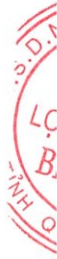
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

199.634.425.756
2.461.245.146

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

3.330.756.120.776



24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	50.913.903.496.791	55.893.413.019.371
Doanh thu Diesel DO	19.589.202.883.267	21.511.318.828.336
Doanh thu Xăng Mogas 95	11.837.568.363.108	15.398.319.204.986
Doanh thu Xăng Mogas 92	8.240.071.325.143	8.246.212.780.173
Doanh thu Kerosen/Jet A1	4.131.340.540.771	3.317.785.964.369
Doanh thu LPG	3.330.089.231.470	3.675.426.847.432
Doanh thu Polypropylene	2.343.913.849.901	2.468.715.386.039
Doanh thu Dầu nhiên liệu FO	954.049.688.542	812.267.361.872
Doanh thu Xăng sinh học E5	366.849.151.900	366.923.834.878
Doanh thu dịch vụ cảng biển	65.627.723.911	66.612.987.960
Doanh thu Ethanol	10.838.551.044	1.900.944.000
Doanh thu lưu huyện	902.478.051	1.210.084.768
Doanh thu khác	43.449.709.683	26.718.794.558
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.260.000	1.868.215
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	50.913.900.236.791	55.893.411.151.156
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)</i>	<i>7.768.182.177.766</i>	<i>11.301.978.323.194</i>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán Diesel DO	19.060.206.903.044	21.328.994.404.877
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 95	11.997.801.945.668	13.218.358.154.486
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 92	8.189.032.449.527	7.062.180.551.779
Giá vốn hàng bán Kerosen/Jet A1	3.786.467.601.520	2.956.420.823.938
Giá vốn hàng bán LPG	3.099.518.480.495	4.045.404.906.490
Giá vốn hàng bán Polypropylene	2.306.990.996.754	1.572.706.093.435
Giá vốn hàng bán Dầu nhiên liệu FO	778.095.222.868	1.207.602.340.826
Giá vốn Xăng sinh học E5	365.025.870.647	321.600.922.329
Giá vốn dịch vụ cảng biển	29.588.149.093	34.200.203.273
Giá vốn hàng bán Ethanol	10.624.639.634	2.415.889.902
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(79.713.006.420)	(12.304.289.883)
Giá vốn khác	73.573.367.407	65.158.406.073
	49.617.212.620.237	51.802.738.407.525

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.446.405.248.476	51.758.222.765.692
Chi phí nhân công	349.670.844.321	306.306.110.814
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.334.064.818.404	1.322.860.409.314
Chi phí dịch vụ mua ngoài	750.739.849.368	861.446.262.586
Chi phí khác bằng tiền	175.489.831.277	160.854.361.239
	52.056.370.591.846	54.409.689.909.645

430
CỔ
ÔNG
H
TNG

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	147.173.692.743	272.542.101.224
Lãi chênh lệch tỷ giá	62.378.072.212	21.892.393.026
Cổ tức được chia	420.000.000	-
	209.971.764.955	294.434.494.250

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	192.308.987.052	237.055.112.242
Lỗ chênh lệch tỷ giá	36.722.632.760	76.923.180.588
	229.031.619.812	313.978.292.830

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	187.961.654.977	169.899.264.176
Chi phí nhân viên quản lý	103.314.639.717	55.854.760.448
Chi phí vật liệu quản lý	587.673.174	835.248.432
Chi phí đồ dùng văn phòng	723.540.177	2.455.930.050
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.190.069.234	18.565.812.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.510.508.014	26.029.249.896
Chi phí khác bằng tiền	44.635.224.661	66.158.262.702
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	367.193.004.073	375.340.075.698
Chi phí nhân viên bán hàng	15.499.470.397	16.169.851.372
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.501.830	3.385.665
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.868.191.686	73.868.191.686
Chi phí vận chuyển bán sản phẩm	205.072.229.005	229.936.533.674
Chi phí bảo hiểm bán sản phẩm	588.646.887	782.602.963
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.950.353.232	53.055.256.106
Chi phí bán hàng xăng sinh học E5	-	180.500.000
Chi phí khác bằng tiền	1.211.611.036	1.343.754.232
	555.154.659.050	545.239.339.874

30. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	22.548.326.833	6.399.333.267
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường, phạt hợp đồng	234.984.797	30.208.362.372
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	300.090.908	1.053.636.364
Thu nhập khác	1.591.207.501	4.477.613.371
	24.674.610.039	42.138.945.374

137
G
TA
DA
NY
NGT

31. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bồi thường, phạt hợp đồng	-	8.161.213.156
Lãi phạt chậm nộp thuế nhập khẩu 2017	-	26.497.432.334
Chi phí khác	439.160.677	518.113.383
	439.160.677	35.176.758.873

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn	39.606.193.869	201.634.326.574
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	756.693.639	(1.999.900.818)
	40.362.887.508	199.634.425.756

Công ty có các khoản ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế trong 30 năm; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.
- Công ty con - Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm tính từ ngày dự án Nhà máy sản xuất Bio-Ethanol nhiên liệu bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 3.100.499.616 cổ phiếu, chi tiết như sau:

	Kỳ này
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	726.484.845.371
Trừ: Số tiền trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	726.484.845.371
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	3.100.499.616
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	234

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số tiền Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi tương ứng.

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết mua hàng và sử dụng dịch vụ

Theo Hợp đồng nguyên tắc số 189/PVOIL-BSR/06-10/K tháng 6 năm 2010 về việc cung cấp dầu thô cho Nhà máy Lọc dầu Dung Quất giữa Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV Oil) và Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn, nay là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR), PV Oil sẽ đóng vai trò đầu mối cung cấp toàn bộ khối lượng dầu thô cần thiết đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật do BSR quy định để bảo đảm cho Nhà máy Lọc dầu Dung Quất vận hành hiệu quả, PV Oil sẽ thay mặt BSR hoặc trên cơ sở ủy thác của BSR tổ chức tham gia đấu thầu, chào hàng cạnh tranh hoặc/và đàm phán trực tiếp với nhà cung cấp để đảm bảo cung cấp dầu thô cho BSR đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

Theo Hợp đồng số 98/2018/HĐ/BSR-QPC ngày 15 tháng 8 năm 2018 và phụ lục số 01 ngày 09 tháng 5 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR) và Công ty QUAD Personnel Consultant (O&M Contractor), Quad sẽ cung cấp cho BSR dịch vụ quản lý, vận hành và sửa chữa Nhà máy lọc dầu Dung Quất và Nhà máy Polypropylene (bao gồm cả dịch vụ hướng dẫn, đào tạo đội ngũ cán bộ công nhân viên) trong thời gian 20 tháng với giá trị hợp đồng dự kiến là 9.985.126 USD, hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký kết.

Cam kết tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất

Theo điều khoản của các Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất ký giữa Công ty (bên A) và các đầu mối (bên B) như Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVOil), Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex), Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam (Vinapco), Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas)..., trong sáu tháng đầu năm 2019, bên A cung cấp cho bên B các sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất với giá bán theo điều kiện FOB/FCA Dung Quất, LPG theo điều kiện CIF được xác định trên cơ sở giá tham chiếu quốc tế cộng thêm phụ phí thị trường và các khoản thuế nộp vào Ngân sách Nhà nước (nếu có) đảm bảo cạnh tranh với thị trường.

Cam kết đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất

Theo Quyết định số 9016/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 12 năm 2014, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã phê duyệt dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất với quy mô đầu tư khoảng 8,5 triệu tấn/năm trong năm 2014. Tổng mức đầu tư dự kiến là 1.813.470.000 USD với cơ cấu vốn của chủ sở hữu/vốn vay tối thiểu là 30/70%. Thời gian thực hiện dự án là 78 tháng kể từ ngày phát hành hồ sơ mời thầu (ITB) lựa chọn nhà thầu thiết kế tổng thể (FEED). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đã hoàn thành việc thẩm định thiết kế FEED và dự toán của dự án Nâng cấp mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất. Công ty đang chờ phê duyệt thiết kế FEED cũng như dự toán của dự án, đồng thời đang tiến hành công tác thu xếp vốn và lựa chọn nhà thầu EPC.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.768.182.177.766	11.301.978.323.194
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	6.787.728.943.856	9.105.044.101.756
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	422.740.782.883	642.368.930.286
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	290.609.833.527	614.791.232.924
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	208.031.918.973	595.948.753.107
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	43.046.529.694	47.868.251.621
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	15.812.532.471	293.290.236.689
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	163.636.362	739.846.787
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	48.000.000	48.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	-	1.860.970.024
Viện Dầu khí Việt Nam	-	18.000.000
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	22.206.367.686.843	27.881.356.387.397
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (*)	19.257.590.317.108	24.171.124.171.738
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01 & 02 - Điều hành Dầu khí)	1.050.561.819.855	138.479.424.283
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	617.880.007.334	705.849.355.755
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	548.424.193.517	2.030.602.327.591
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	536.202.790.741	370.433.990.868
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	102.026.460.655	126.582.975.024
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	34.302.962.076	239.947.593.196
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	18.549.380.998	46.670.002.038
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	15.902.449.200	16.784.787.503
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	13.808.996.494	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	2.209.978.900	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền	2.092.052.854	2.848.117.334
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.897.669.051	1.512.812.927
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	1.704.171.400	15.619.088.281
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.306.368.132	-
Viện Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	925.000.000	7.751.224.291
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOil	438.523.800	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	300.000.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	244.544.728	978.373.166
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	156.366.177
Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu khí Biển PVD	-	2.214.340.000
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	-	178.820.000
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP - Chi nhánh tại Hồ Chí Minh	-	2.526.680.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	-	1.059.259.225
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	36.678.000

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

(*) Mua hàng từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần bao gồm:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá trị hàng hóa và dịch vụ	46.456.357.233	44.916.585.749
- Giá trị đầu thô mua ủy thác	19.190.719.478.198	24.119.941.320.928
- Các khoản ủy thác khác	20.414.481.677	6.266.265.061
	19.257.590.317.108	24.171.124.171.738

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hoàn trả vốn về Tập đoàn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	1.127.802.519.804
Nộp lợi nhuận		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	506.245.087.886	1.995.466.476.103
Thu nhập của Ban lãnh đạo	6.779.637.041	4.650.630.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.540.473.957.582	1.516.952.225.140
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.279.166.130.018	1.038.656.820.793
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	116.747.768.400	174.793.874.384
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	61.252.617.101	154.463.491.386
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	54.196.468.878	135.460.121.321
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	23.201.349.366	12.579.511.554
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	5.641.336.410	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	208.287.409	413.549.421
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	60.000.000	102.720.313
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	271.392.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	210.743.968
Trả trước nhà cung cấp	48.885.110.333	49.139.009.709
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	47.272.509.876	47.272.509.876
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí - CTCP	734.685.735	-
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam -Trung tâm nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	694.999.833	694.999.833
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	93.814.889	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	89.100.000	89.100.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	1.082.400.000

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả nhà cung cấp	3.226.363.034.287	3.058.634.640.792
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.738.417.381.775	2.499.485.052.166
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	276.184.480.337	187.604.273.197
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	125.296.394.562	187.604.273.197
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	37.997.075.293	52.300.543.663
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 và 02/97)	20.106.033.182	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	10.436.519.940	7.284.541.221
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí lô 01 và 02 (Điều hành Dầu khí)	7.517.242.789	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	4.646.978.062	20.002.072.148
Viện Dầu khí Việt Nam	3.456.108.477	10.387.758.223
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	1.347.639.267	1.347.639.267
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	389.234.013	288.381.500
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	293.916.890	1.080.153.790
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	150.000.000	150.000.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	124.029.700	217.645.800
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	-	66.698.100.429
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	-	21.578.162.071
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	1.538.837.640
Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu khí Biển PVD	-	1.057.034.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOil	-	10.172.480
Phải trả khác	1.088.625.669.726	1.595.602.863.419
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	917.747.535.419	1.423.992.623.305
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	170.383.701.042	170.383.701.042
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	494.433.265	1.226.539.072
Phải thu khác	1.333.225.575	1.333.225.575
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.118.996.642	1.118.996.642
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	169.784.400	169.784.400
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	44.444.533	44.444.533

36. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung ("BSR-BF" - Công ty con của Công ty) đã tạm ghi tăng nguyên giá các tài sản cố định của dự án Nhà máy Nhiên liệu Sinh học Bio-Ethanol Dung Quất ("Nhà máy") với số tiền là 1.790 tỷ VND trong năm 2014. Tại lập ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, BSR-BF đang trong quá trình thực hiện các thủ tục quyết toán chi phí đầu tư xây dựng và tiếp tục thực hiện các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ theo Thông báo số 3129/TB-TTCTP ngày 24 tháng 11 năm 2016. Giá trị quyết toán Nhà máy sẽ được điều chỉnh (nếu có) khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nợ ngắn hạn của BSR-BF vượt quá tài sản ngắn hạn là 756 tỷ VND, lỗ lũy kế của BSR-BF là 962,4 tỷ VND và nợ quá hạn thanh toán là 653,3 tỷ VND. Khả năng tiếp tục hoạt động của BSR-BF phụ thuộc vào việc tái hoạt động sản xuất của nhà máy, sự hỗ trợ tài chính từ các cổ đông cũng như lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong tương lai. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá các kế hoạch hoạt động và tài chính của BSR-BF bao gồm hợp đồng hợp tác với một đối tác để khởi động lại hoạt động nhà máy và cho rằng cơ sở lập báo cáo tài chính của BSR-BF theo nguyên tắc hoạt động liên tục là phù hợp.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 21.925.624.758 VND (cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018: 48.300.783.518 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán, và đã bao gồm 541.679.786.650 VND (cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018: 494.625.680.898 VND), là số tiền ứng trước cho mua sắm tài sản cố định. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.


Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu


Bạch Đức Long
Kế toán trưởng


Bùi Minh Tiên
Tổng Giám đốc



Ngày 14 tháng 8 năm 2019

